**Học phí các trường Đại học miền Nam:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường + Link điểm chuẩn** | **Học phí** | **Ghi chú** |
| 1 | [Đại Học Y Dược TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-y-duoc-tphcm) | Học phí năm học 2022 – 2023 cụ thể như sau:– Y khoa: **74.800.000 đ**– Y học dự phòng: **41.800.000 đ**– Y học cổ truyển: **41.800.000 đ**– Dược học: **55.000.000 đ**– Điều dưỡng: **37.000.000 đ**– Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh (chỉ tuyển nữ): **37.000.000 đ**– Điểu dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức: **37.000.000 đ**– Dinh dưỡng: **37.000.000 đ**– Răng – Hàm – Mặt: **77.000.000 đ**– Kỹ thuật phục hình răng: **37.000.000 đ**– Kỹ thuật xét nghiệm y học: **37.000.000 đ**– Kỹ thuật hình ảnh y học: 37**.000.000 đ**– Kỹ thuật phục hồi chức năng: **37.000.000 đ**– Y tế công cộng: **37.000.000 đ**Học phí các năm tiếp theo dự kiến mỗi năm tăng 10% | Mức học phí năm học 2022 – 2023 |
| 2 | [Khoa Y – Đại học Quốc Gia TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/khoa-y-dai-hoc-quoc-gia-tphcm) | – Y khoa (CLC): **66 triệu đồng;**– Dược học (CLC): **60,5 triệu đồng;**– Răng Hàm Mặt (CLC): **96,8 triệu đồng.**Mức thu học phí cho từng khoá học về định hướng vẫn sẽ được giữ cố định trong thời gian đào tạo và thay đổi khi có các văn bản liên quan. | Theo lộ trình tăng học phí giai đoạn 1 (2021-2023) dự kiến |
| 3 | [Đại Học Gia Định](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-gia-dinh) | – Chương trình đại trà: **12,5 triệu đồng/học kỳ.**– Chương trình tài năng: **25 triệu đồng/học kỳ.**Đặc biệt, học phí không tăng trong suốt quá trình đào tạo.  | Học phí dự kiến theo thông tin tuyển sinh 2022 |
| 4 | [Đại Học Khoa Học Tự Nhiên – Đại Học Quốc Gia TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-khoa-hoc-tu-nhien-dai-hoc-quoc-gia-tphcm) | – Ngành Sinh học; Công nghệ sinh học; Hóa học; Khoa học vật liệu; Nhóm ngành Toán học, Toán tin, Toán ứng dụng; Khoa học dữ liệu; Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin; Công nghệ Vật liệu; Kỹ thuật điện tử – viễn thông; Vật lý Y khoa: **27.000.000 đồng/năm**– Sinh học (chương trình CLC): **40.000.000 VNĐ/năm.**– Công nghệ Sinh học (chương trình CLC):**40.000.000 VNĐ/năm.**– Vật lý học; Địa chất học; Hải dương học; Khoa học Môi trường; Công nghệ Kỹ thuật Môi trường; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường: **21.500.000 VNĐ/năm.**– Hóa học (chương trình CLC): **40.000.000 VNĐ/năm.**– Khoa học Môi trường (chương trình CLC): **40.000.000 VNĐ/năm.**– Khoa học máy tính (chương trình Tiên tiến): **47.000.000 đồng/năm**– Công nghệ thông tin (chương trình Chất lượng cao): **34.800.000 đồng/năm**– Công nghệ thông tin (chương trình liên kết ĐH Claude Bernard Lyon I-Pháp): **44.500.000 đồng/năm**– Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (chương trình Chất lượng cao): **47.300.000 đồng/năm**– Hóa học (chương trình liên kết ĐH Le Mans – Pháp): **47.300.000 đồng/năm**– Kỹ thuật điện tử – viễn thông (chương trình CLC): **32.000.000 VNĐ/năm.** | Học phí năm học 2022-2023 |
| 5 | [Đại Học Y Dược Cần Thơ](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-y-duoc-can-tho) | Mức học phí bình quân tối đa là **24,6 triệu đồng/năm** cho chương trình đại trà | Mức học phí 2022 |
| 6 | [Đại Học Bách Khoa – Đại Học Quốc Gia TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-bach-khoa-dai-hoc-quoc-gia-tphcm) | – Chương trình đại trà: từ **13,75 triệu đồng/năm**– Chương trình tiên tiến, chất lượng cao: **36 triệu đồng/năm**– Chương trình chất lượng cao tăng cường tiếng Nhật: **27,5 triệu đồng/năm** | Theo lộ trình tăng học phí năm 2022-2023 |
| 7 | [Đại Học Quốc Tế – Đại Học Quốc Gia TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-quoc-te-dai-hoc-quoc-gia-tphcm) | – Chương trình do trường Đại học Quốc tế cấp bằng: khoảng **42.000.000 VNĐ/năm**– Các chương trình liên kết: Học phí 2 năm đầu tại Việt Nam khoảng **56.000.000 VNĐ/năm.** | Học phí năm 2022 |
| 8 | [Đại Học Công Nghệ Thông Tin – Đại Học Quốc Gia TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-cong-nghe-thong-tin-dai-hoc-quoc-gia-tphcm) | – Chương trình chính quy: **30 triệu đồng/năm**– Chương trình chất lượng cao: **40 triệu đồng/năm**– Chương trình tiên tiến: **50 triệu đồng/năm**– Chương trình liên kết (Đại học Birmingham City) (3.5 năm): **80 triệu đồng/năm** | Theo lộ trình tăng học phí năm 2022-2023 |
| 9 | [Đại học Kinh Tế – Luật – Đại Học Quốc Gia TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-kinh-te-luat-dai-hoc-quoc-gia-tphcm) | – Chương trình đại trà: **21.550.000 đồng/năm**– Chương trình chất lượng: **33.800.000đ/năm**– Chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh: **50.930.000 đồng/năm**; | Theo lộ trình tăng học phí năm 2022-2023 |
| 10 | [Đại Học Công Nghiệp Thực Phẩm TP HCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-cong-nghiep-thuc-pham-tp-hcm) | Học phí lý thuyết là **630.000đ/tín chỉ**, thực hành là **810.000đ/tín chỉ.** | Học phí năm học 2020-2021 |
| 11 | [Đại Học Luật TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-luat-tphcm) | – Lớp đại trà (ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Quản trị Kinh doanh): **31.250.000 đồng/sinh viên**– Hệ đại trà ngành Quản trị – Luật: **37.080.000 đồng/sinh viên**– Hệ đại trà ngành Anh văn Pháp lý: **39.000.000 đồng/sinh viên**– Hệ chất lượng cao ngành Luật và ngành Quản trị Kinh doanh: **62.500.000 đồng/sinh viên**– Hệ chất lượng cao ngành Quản trị – Luật: **74.160.000 đồng/sinh viên**– Hệ chất lượng cao ngành Luật, giảng dạy bằng tiếng Anh: **165.000.000 đồng/sinh viên** | Mức học phí năm học 2022-2023 |
| 12 | [Đại Học Mở TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-mo-tphcm) | Dự kiến mức học phí đại học chương trình đại trà là **20 – 25 triệu đồng/năm học.**Chương trình đào tạo chất lượng cao là **39 – 40,5 triệu đồng/năm học.** | Mức học phí năm học 2022 |
| 13 | [Đại Học Ngân Hàng TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-ngan-hang-tphcm) | – Học phí Chương trình Đại học chính quy chuẩn: Dự kiến năm học 2022 – 2023: **6.250.000đ/ học kỳ.**– Học phí Chương trình Đại học chính quy chất lượng cao: Dự kiến năm học 2022-2023: **18.425.000đ/ học kỳ.**– Học phí Chương trình Đại học chính quy quốc tế cấp song bằng và học phí chương trình liên kết đào tạo quốc tế do Đại học đối tác cấp bằng như sau:+ Tổng học phí tối đa: **212,5 triệu đồng/Toàn khóa học** (Đã bao gồm học phí tiếng Anh, chương trình chính khóa, kỹ năng mềm, …).+ Sinh viên học 8 học kỳ: học phí trung bình **26.500.000 đ/học kỳ.**+ Học phí được tính theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học trên mỗi học kỳ và ổn định trong toàn khóa học. | Mức học phí năm 2022 |
| 14 | [Đại Học Tôn Đức Thắng](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-ton-duc-thang) | **Nhóm ngành 1:** **26.400.000 đồng/năm** gồm những ngành:– Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế nội thất, Thiết kế thời trang– Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử – viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử– Kỹ thuật phần mềm, Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu– Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học– Kiến trúc, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Quy hoạch vùng và Đô thị– Công nghệ kỹ thuật môi trường, Khoa học môi trường, Bảo hộ lao động**Nhóm ngành 2:** **22.550.000 đồng/năm**, gồm những ngành:–Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc (chuyên ngành Trung quốc)– Kế toán– Xã hội học, Công tác xã hội, Việt Nam học CN Du lịch và lữ hành, Việt Nam học CN Du lịch và quản lý du lịch– Toán ứng dụng, Thống kê– Quản lý thể dục thể thao– QTKD CN Quản trị Nhà hàng – khách sạn, QTKD CN Quản trị nguồn nhân lực, Kinh doanh quốc tế, Marketing– Quan hệ lao động– Tài chính – Ngân hàng– Luật**Ngành Dược:** **50.600.000 đồng/năm.** | Mức học phí năm học 2022-2023 |
| 15 | [Đại Học Việt Đức](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-viet-duc) | – Kỹ thuật điện và máy tính (ECE) Học phí áp dụng cho sinh viên Việt Nam (đồng) : **39.200.000** Học phí áp dụng cho sinh viên quốc tế (đồng): **58.800.000**– Quản trị kinh doanh (BBA) Học phí áp dụng cho sinh viên Việt Nam (đồng): **41.800.000;** Học phí áp dụng cho sinh viên quốc tế (đồng): **62.700.000**– Tài chính và Kế toán (BFA) Học phí áp dụng cho sinh viên Việt Nam (đồng): **41.800.000;** Học phí áp dụng cho sinh viên quốc tế (đồng): **62.700.000**– Kỹ thuật cơ khí (MEN) Học phí áp dụng cho sinh viên Việt Nam (đồng): **39.200.000;** Học phí áp dụng cho sinh viên quốc tế (đồng): **58.800.000**– Khoa học máy tính (CSE) Học phí áp dụng cho sinh viên Việt Nam (đồng): **39.200.000;** Học phí áp dụng cho sinh viên quốc tế (đồng): **58.800.000**– Kỹ thuật xây dựng (BCE) Học phí áp dụng cho sinh viên Việt Nam (đồng): **39.200.000;**Học phí áp dụng cho sinh viên quốc tế (đồng): **58.800.000**– Kiến trúc (ARC) Học phí áp dụng cho sinh viên Việt Nam (đồng): **39.200.000;** Học phí áp dụng cho sinh viên quốc tế (đồng):**58.800.000**– Kỹ thuật môi trường (EPE) Học phí áp dụng cho sinh viên Việt Nam (đồng): **39.200.000;** Học phí áp dụng cho sinh viên quốc tế (đồng):**58.800.000** | Áp dụng cho khóa học tuyển sinh năm 2022 |
| 16 | [Đại Học Công Nghệ Sài Gòn](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-cong-nghe-sai-gon) | Học phí dự kiến từ **15.500.000 đồng/học kỳ** đến **19.490.000 đồng/học kỳ** tùy theo ngành. Một năm thu hai học kỳ.Lộ trình tăng học phí tùy từng năm tối đa 10%. | Dự kiến năm học 2022 – 2023 |
| 17 | [Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-quoc-te-hong-bang) | Chương trình cử nhân:– Ngành Răng Hàm Mặt, Y Đa khoa: **105 triệu đồng / học kỳ;**– Ngành Dược học: **30 triệu đồng / học kỳ;**– Các ngành khác: **27,5 triệu đồng / học kỳ.**Chương trình tiếng Anh:– Ngành Răng Hàm Mặt, Y Đa khoa: **125 triệu đồng / học kỳ**– Các ngành khác: **46,5 triệu đồng/ học kỳ.**Chương trình liên kết quốc tế:– Chương trình Franchise (4+0): **75 triệu đồng / học kỳ.** | Học phí năm học 2022 |
| 18 | [Đại Học Phan Châu Trinh](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-phan-chau-trinh) | Y Khoa: 40 triệu/học kỳ; **80 triệu/năm.**Răng – Hàm – Mặt: **42,5 triệu/học kỳ; 85 triệu/năm.**Điều dưỡng: **12 triệu/học kỳ; 24 triệu năm.**Kỹ thuật xét nghiệm y học: **12 triệu/học kỳ; 24 triệu/năm.**Quản trị kinh doanh (CN: Quản trị bệnh viện): 1**3 triệu/học kỳ; 26 triệu/năm.** | Áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2022 |
| 19 | [Đại Học Thái Bình Dương](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-thai-binh-duong) | **62.400.000 đồng/năm** hay**trung bình 5.672.000 đồng/học kỳ** | Áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2022 |
| 20 | [Đại Học Kinh Tế – Đại Học Đà Nẵng](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-kinh-te-dai-hoc-da-nang) | – Đối với sinh viên hệ chính quy:+ Nhóm 1: Kinh tế, Quản trị nhân lực, Thống kê, Quản lý nhà nước có mức học phí dự tính là **13.125.000 đồng/năm.**+Nhóm 2: Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng thuộc ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị sự kiện và lễ hội thuộc ngành Quản trị du lịch dịch vụ và lữ hành, Quản trị khách sạn, chuyên ngành Tài chính công thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng, Hệ thống thông tin quản lý, Luật, Luật kinh tế có mức học phí dự tính là **17.325.000 đồng/năm.**+Nhóm 3: Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính- Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán thì có học phí dự tính là **20.475.000 đồng/năm.** | Mức học phí dự kiến năm 2022 |
| 21 | [Đại học Công Nghệ TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-cong-nghe-tphcm) (HUTECH) | – Ngành Dược học bình quân dự kiến khoảng **4.000.000 đồng/tháng**, tương đương khoảng **16.000.000 đồng/học kỳ.**– Các ngành khác học phí bình quân dự kiến từ **3.400.000 – 3.600.000 đồng/tháng**, tương đương khoảng **13.600.000 -14.400.000 đồng/học kỳ.**Đơn giá học phí/1 tín chỉ được giữ nguyên trong suốt năm học và có thể thay đổi vào năm tiếp theo nhưng không vượt quá 7%/ năm. | Mức học phí năm 2022 |
| 22 | [Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn – Đại Học Quốc Gia TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-dai-hoc-quoc-gia-tphcm) | Chương trình chuẩn:– Nhóm ngành Khoa học xã hội: từ **16 đến 20 triệu đồng/năm học**– Nhóm ngành du lịch và ngôn ngữ: từ **21 đến 24 triệu đồng**.Chương trình chất lượng cao: gấp 3 lần mức trần học phí chương trình đào tạo hệ chuẩn trình độ đại học, dự kiến **60 triệu đồng/sinh viên/năm** | Mức học phí năm 2022-2023 |
| 23 | [Đại Học Kinh Tế -Tài chính TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-kinh-te-tai-chinh-tphcm) | – Một năm chia thành 4 học kỳ. Học phí bình quân: **18 triệu** đồng/học kỳ.– Học phí công bố đã bao gồm 7 cấp độ tiếng Anh đạt chuẩn IELTS 5.5. Học phí ổn định trong suốt năm học, năm tiếp theo nếu có thay đổi sẽ không vượt quá 6% theo quy định. Sinh viên có chứng chỉ IELTS đầu vào từ 5.0 được miễn 3 cấp độ tiếng Anh khoảng **27** triệu đồng; Sinh viên có chứng chỉ IELTS đầu vào từ 5.5 được miễn 4 cấp độ tiếng Anh khoảng **36** triệu đồng. | Mức học phí năm 2022 |
| 24 | [Đại Học Sài Gòn](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-sai-gon) | – Quản lý giáo dục, các ngành sư phạm: **1.510.000 đồng/tháng**– Thanh nhạc:**1.445.000 đồng/tháng**– Quản trị kinh doanh, Quản trị văn phòng, Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, Luật, Kinh doanh quốc tế: **1.510.000 đồng/tháng**– Toán ứng dụng; Công nghệ Kỹ thuật môi trường. Công nghệ thông tin; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện; Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ Kỹ thuật điện tử, viễn thông; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Kỹ thuật điện tử, viễn thông; Kỹ thuật phần mềm: **1.757.000 đồng/tháng**– Tâm lý học, Khoa học Thư viện Thông tin – thư viện; Du lịch; Việt Nam học; Quốc tế học; Ngôn ngữ Anh: **1.575.000 đồng/tháng**– Ngành công nghệ thông tin CLC: **3.267.000 đồng/tháng** | Theo đề án tuyển sinh năm 2022 |
| 25 | [Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật TPHCM](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-su-pham-ky-thuat-tphcm) | – Đại học hệ đại trà: **19,5 – 21,5 triệu đồng/năm;**– Chất lượng cao tiếng Việt: **30 – 32 triệu đồng/năm;**– Chất lượng cao tiếng Anh và các ngành học bằng tiếng Anh: **34 – 35 triệu đồng/năm;**– Lớp chất lượng cao Việt Nhật học như chương trình chất lượng cao tiếng Việt và thêm 50 tín chỉ tiếng Nhật, học phí **34 triệu đồng/năm;**– Ngành Sư phạm tiếng Anh miễn học phí. | Theo đề án tuyển sinh năm 2022 |
| 26 | [Đại học Tân Tạo](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dh-tan-tao) (Long An) | – Ngành Y đa khoa: **150 triệu đồng/ năm** và không tăng trong suốt 6 năm đào tạo.– Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh (Lớp cử nhân tài năng): **1,3 triệu đồng/tín chỉ** lý thuyết và **1,95 triệu đồng/tín chỉ thực hành**, dự kiến học phí một năm là **40 triệu đồng**và không tăng trong 4 năm của khóa học.– Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Việt:**830.000VNĐ/tín chỉ** lý thuyết **1.250.000 VNĐ/tín chỉ** thực hành, bình quân 2**5.000.000 VNĐ/năm** và không tăng trong 4 năm của khóa học. | Mức học phí năm 2022 |
| 27 | [Đại Học Yersin Đà Lạt](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-yersin-da-lat) | – Mức học phí trung bình khoảng**9-10 triệu/học kỳ**– Riêng ngành Điều dưỡng, Kiến Trúc, Thiết kế nội thất, Công nghệ kỹ thuật ô tô khoảng**9-10,5 triệu đồng/học kỳ**– Ngành Dược học khoảng **10-11 triệu đồng/học kỳ** (tùy kế hoạch học tập và số lượng tín chỉ đăng ký theo từng học kỳ).Dự kiến tăng học phí cho các năm tiếp theo khoảng 10%. | Mức học phí năm 2022 |
| 28 | [Đại học Thủ Dầu Một](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-thu-dau-mot) | – Nhóm ngành Giáo dục, Quản lý kinh tế, KHXHNV: **490.000đ/TC/SV**– Nhóm ngành KHTN, Kỹ thuật công nghệ, Kiến trúc: **585.000đ/TC/SV** | Mức học phí năm 2022 |
| 29 | [Đại Học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-y-khoa-pham-ngoc-thach) | – Các ngành Y khoa, Dược học, Răng – Hàm – Mặt, mức học phí dự kiến cao nhất không quá **44.368.000 đồng**.– Các ngành Điều dưỡng, dinh dưỡng, Kỹ thuật Xét nghiệm y học; Kỹ thuật Hình ảnh y học; Khúc xạ nhãn khoa, Y tế công cộng mức học phí dự kiến cao nhất không quá **41.000.000 đồng**. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |

**Học phí các trường Đại học miền Bắc:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Học phí** | **Ghi chú** |
| 1 | [Đại học Ngoại thương](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-ngoai-thuong-co-so-phia-bac) | – Chương trình đại trà: 22.000.000 VNĐ/năm học– Chương trình Chất lượng cao: 42.000.000 VNĐ/năm học– Chương trình tiên tiến: 65.000.000 VNĐ/năm học– Chương trình định hướng nghề nghiệp: 40.000.000 VNĐ/năm học– CLC Quản trị khách sạn, Marketing số, Kinh doanh số: 60.000.000 VNĐ/năm học | Mức học phí dự kiến năm 2022 – 2023 |
| 2 | [Đại học Quốc gia Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/khoa-luat-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi) | – Chương trình đào tạo chuẩn là từ 12-24,5 triệu đồng/ năm– Chương trình đặc thù, chất lượng cao là từ 30-60 triệu đồng/năm. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 3 | [Đại học Thương mại](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-thuong-mai) | – Chương trình chuẩn: 23 – 25 triệu đồng/năm học– Chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tích hợp: 31,25 – 33,495 triệu đồng/năm– Chương trình định hướng nghề nghiệp: 23 triệu đồng/năm học. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 4 | [Đại học Bách khoa Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-bach-khoa-ha-noi) | – Chương trình Đào tạo chuẩn trong Khoảng 22 – 28tr/ năm– Chương trình ELiTECH trong khoảng 40 – 45tr/ năm– Chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế trong khoảng 45 – 50tr/ năm.– Chương trình Đào tạo quốc tế trong khoảng 55 – 65tr/ năm– Chương trình TROY ( học 3 kỳ/ năm) khoảng 80tr/ năm– Các chương trình như Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (IT-E10, IT-E10x), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (EM-E14, EM-E14x) học phí trong khoảng 50 – 60tr/ năm | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 5 | [Đại học Mở Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/vien-dai-hoc-mo-ha-noi) | – Nhóm ngành Kế toán, QTKD, Thương mại điện tử, Tài chính – Ngân hàng, Luật, Luật kinh tế, Luật quốc tế: 16.200.000đ/năm học– Nhóm ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc: 17.100.000đ/năm– Nhóm ngành Công nghệ thông tin, CNKT Điện tử viễn thông, CNKT điều khiển và tự động hóa, Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm: 16.700.000đ/năm học– Nhóm ngành Kiến trúc, Thiết kế nội thất, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa: 16.100.000đ/năm học | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 6 | [Học viện Ngân hàng](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/hoc-vien-ngan-hang) | – Khối ngành III (Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Hệ thống thông tin quản lý, Luật kinh tế): 12.5 triệu đồng/năm học.– Khối ngành V (Công nghệ thông tin): 14.5 triệu đồng/năm học.– Khối ngành VII (Ngôn ngữ Anh, Kinh tế): 12 triệu đồng/năm học.– CLC: 32.5 triệu đồng/năm cho khóa học 4 năm.– Chương trình cử nhân quốc tế liên kết với Đại học CityU, Hoa Kỳ: 345 triệu đồng (4 năm học tại VN), trong trường hợp sinh viên học năm 4 tại Hoa Kỳ thì mức học phí sẽ căn cứ theo học phí của trường đối tác (khoảng 600 triệu đồng).– Chương trình cử nhân quốc tế liên kết với Đại học Sunderland, Vương quốc Anh: 315 triệu đồng (bao gồm 3 năm đầu khoảng 175 triệu đồng và năm cuối khoảng 140 triệu đồng), trong trường hợp sinh viên học năm thứ tư tại Anh thì mức học phí sẽ căn cứ theo học phí của trường đối tác (khoảng 350 triệu đồng).– Chương trình cử nhân quốc tế liên kết với Đại học Coventry, Vương quốc Anh: 315 triệu đồng (bao gồm 3 năm đầu khoảng 175 triệu đồng và năm cuối khoảng 140 triệu đồng), trong trường hợp sinh viên học năm thứ tư tại Anh thì mức học phí sẽ căn cứ theo học phí của trường đối tác (khoảng 450 triệu đồng),– Chương trình cử nhân định hướng Nhật Bản: 27 triệu đồng/năm. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 7 | [Học viện Tài chính](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/hoc-vien-tai-chinh) | – Chương trình chuẩn: 15 triệu đồng/năm– Chương trình chất lượng cao: 45 triệu đồng/nămHọc phí có thể tăng hoặc giảm theo từng năm nhưng không vượt quá 10% so với năm trước đó. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 8 | [Đại học Luật Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-luat-ha-noi) | **Với các Khóa tuyển sinh từ năm học 2021 – 2022 trở về trước:**– VB1 ĐHCQ: 1.500.000 đồng/tháng.– Chương trình Chất lượng cao: 3.750.000 đồng/tháng.– Chương trình liên kết đào tạo với ĐH Arizona, Hoa Kỳ: Mức học phí VNĐ tương đương 1.000 USD/tháng.– VB2 CQ, VB2 VLVH, VB1 VLVH: 2.250.000 đồng/tháng.**Với các Khóa tuyển sinh từ năm học 2022 – 2023:**– VB1 ĐHCQ: 2.000.000 đồng/tháng.– Chương trình Chất lượng cao: 5.000.000 đồng/tháng.– Chương trình liên kết đào tạo với ĐH Arizona, Hoa Kỳ: Mức học phí VNĐ tương đương 1.000 USD/tháng.– VB2 CQ, VB2 VLVH, VB1 VLVH: 3.000.000 đồng/tháng. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 9 | [Đại học Thăng Long](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-thang-long) | – Ngành Truyền thông đa phương tiện: 29.7 triệu đồng/năm– Ngành Thanh nhạc: 27 triệu đồng/năm– Các ngành Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Quản trị dịch vụ du lịch – lữ hành: 26.4 triệu đồng/năm– Các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Điều dưỡng: 25.3 triệu đồng/năm– Các ngành còn lại: 24.2 triệu đồng/năm.Lộ trình tăng học phí đối với sinh viên đã nhập học: mỗi năm tăng không quá 5%. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 10 | [Đại học RMIT](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-quoc-te-rmit-viet-nam) | Học phí chương trình đại học khoảng 300 triệu đồng/năm | Mức học phí dự kiến năm 2022 – 2023 |
| 11 | [Đại Học Khoa Học và Công Nghệ Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-khoa-hoc-va-cong-nghe-ha-noi) | Ngành Kỹ thuật Hàng không: 97.860.000 VNĐ (Sinh viên Việt Nam); 140.500.000 VNĐ (Sinh viên quốc tế); Các ngành khác 46.600.000 VNĐ VNĐ (Sinh viên Việt Nam); 69.900.000 VNĐ (Sinh viên quốc tế) | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 12 | [Đại học FPT](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-fpt) | – Chương trình chính khóa: **27,300,000** VNĐ/học kỳ– Chương trình dự bị tiếng Anh: **11,300,000** VNĐ/mức. (Số mức học tối đa: 6 mức) | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 13 | [Đại Học Điện Lực](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-dien-luc) | – Đại học chính quy: Khối ngành Kinh tế: 1.430.000 VNĐ/sinh viên/tháng. Khối ngành Kỹ thuật: 1.595.000 VNĐ/sinh viên/tháng. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 14 | [Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong-phia-bac) | – Chương trình đại trà chính quy: Từ 21.600.000 đồng – 23.944.000 đồng/năm học (tùy từng ngành học)– Hệ chất lượng cao: 35.000.000 đồng/năm học– Hệ liên kết quốc tế: 45.000.000 đồng/năm học | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 15 | [Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi) | – Các chương trình đào tạo chuẩn (trừ các chương trình đào tạo đã được kiểm định chất lượng): 1,2 triệu đồng/tháng (12 triệu đồng/năm)– Các chương trình đào tạo chất lượng cao: 3,5 triệu đồng/tháng (35 triệu đồng/năm).– Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng: 16-30 triệu đồng/năm | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 16 | [Đại học Sư phạm Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-su-pham-ha-noi) | Sinh viên ngành sư phạm được miễn học phí. Các ngành khoa học xã hội: 250.000đ/tín chỉ. Các ngành khoa học tự nhiên, thể dục thể thao, nghệ thuật: 300.000đ/tín chỉ. | Mức học phí năm 2021 – 2022 |
| 17 | [Học viện Nông nghiệp Việt Nam](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/hoc-vien-nong-nghiep-viet-nam) | Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản: 11,6 triệu đồng/năm; Nhóm ngành KHXH và quản lý: 13,45 triệu đồng/năm; Kỹ thuật và Công nghệ: 16 triệu đồng/năm; Ngành CNTP: 16,7 triệu đồng/năm; Thú y: 19,8 triệu đồng/năm | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 18 | [Đại học Giao thông Vận tải](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-giao-thong-van-tai-co-so-phia-bac) | Học phí năm 2021 – 2022 chương trình đại trà: các ngành thuộc khối Kỹ thuật là 335.300 đồng /1 tín chỉ, khối Kinh tế là 275.900 đồng /1 tín chỉ. Chương trình tiên tiến, chất lượng cao: các ngành thuộc khối Kỹ thuật là 616.520 đồng /1 tín chỉ, khối Kinh tế là 557.140 đồng /1 tín chỉLộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP của Chính phủ cho phép, năm 2022-2023 học phí đối với các Trường Đại học tăng khoảng 23% so với năm 2021-2022. Mỗi năm tiếp theo, dự kiến học phí sẽ tăng 10% theo quy định của Nghị định 81/NĐ- CP. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 19 | [Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-su-pham-ky-thuat-hung-yen) | Đối với sinh viên khối ngành công nghệ, kỹ thuật: 14.500.000 VNĐ/sinh viên/năm học. Đối với sinh viên khối ngành kinh tế, ngoại ngữ, sư phạm: từ 12.000.000 VNĐ/sinh viên/năm học. Đối với sinh viên sư phạm được nhà nước cấp bù học phí. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 20 | [Đại học Mỏ – Địa chất](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-mo-dia-chat) | Khối kinh tế: 338 000 đồng/ 1 tín chỉ. – Khối kỹ thuật: 378 000 đồng/ 1 tín chỉ | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 21 | [Đại học Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-ha-noi) | **– Nhóm dạy chuyên ngành bằng ngoại ngữ:**+ Khối kiến thức giáo dục đại cương: 600.000 đồng/tín chỉ.+ Khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ, dự án tốt nghiệp, thực tập và khóa luận tốt nghiệp:* + 700.000 đồng/tín chỉ (với ngành Truyền thông doanh nghiệp dạy bằng tiếng Pháp).
* + 750.000 đồng/tín chỉ (với các ngành dạy bằng tiếng Anh).
* + 1.300.000 đồng/tín chỉ (với CTĐT CLC ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành dạy bằng tiếng Anh).

**– Nhóm ngành Ngôn ngữ:**+ Học phần của CTĐT tiêu chuẩn, khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành (dạy bằng tiếng Việt) của CTĐT CLC: 600.000 đồng/tín chỉ.+ Khối kiến thức cơ sở ngành (dạy bằng ngoại ngữ), ngành, chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp của CTĐT CLC:* + 770.000 đồng/tín chỉ (với ngành Ngôn ngữ Italia).
* + 940.000 đồng/tín chỉ (với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Ngôn ngữ Hàn Quốc).
 | Mức học phí năm 2022 |
| 22 | [Đại Học Kinh Tế – Đại Học Quốc Gia Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-kinh-te-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi) | 4.200.000 đồng/tháng. (tương đương 42.000.000 đồng/năm) | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 23 | [Học Viện Báo Chí – Tuyên Truyền](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/hoc-vien-bao-chi-tuyen-truyen) | – Hệ đại trà: **440.559 đồng/tín chỉ** (chương trình toàn khóa gồm 143 tín chỉ)– Hệ chất lượng cao: **1.321.677 đồng/tín chỉ.**– Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị được miễn học phí.Lộ trình tăng học phí cho từng năm là tối đa 10%. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 24 | [Đại Học Y Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-y-ha-noi) | – Ngành Điều dưỡng chương trình tiên tiến: **3,7 triệu đồng/tháng.**– Ngành Răng Hàm Mặt, Y khoa, Y học cổ truyền, Y học dự phòng: **2,45 triệu đồng/tháng.**– Ngành Điều dưỡng, Dinh dưỡng, Khúc xạ nhãn khoa, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Y tế công cộng: **1,85 triệu đồng/tháng**. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 25 | [Đại Học Y Dược Hải Phòng](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-y-duoc-hai-phong) | – Ngành Y khoa, Răng Hàm Mặt, Dược học: **2,45 triệu đồng/tháng.**– Ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng: **2,2 triệu đồng/tháng.**– Ngành Điều dưỡng, Xét nghiệm y học: **1,85 triệu đồng/tháng**. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 26 | [Đại học Y Dược – Đại học Quốc Gia Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-y-duoc-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi) | – Hệ chuẩn: **2.450.000 đồng/tháng.**– Ngành Răng – Hàm – Mặt hệ chất lượng cao:**6.000.000 triệu đồng/tháng.** | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 27 | [Đại Học Dược Hà Nội](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-duoc-ha-noi) | – Hệ đại trà: Ngành Dược học **24,5 triệu đồng/năm học**; ngành Hoá dược **18,5 triệu đồng**; ngành Công nghệ sinh học **13,5 triệu đồng.**– Hệ chất lượng cao: **45 triệu đồng/năm học.** | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 28 | [Đại Học Y Dược – Đại Học Thái Nguyên](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-y-duoc-dai-hoc-thai-nguyen) | – Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Hộ sinh: **1,85 triệu đồng/tháng.**– Y khoa, Y học dự phòng, Răng – Hàm – Mặt, Dược học: **2,45 triệu đồng/tháng.** | Mức học phí năm 2022 – 2023 |
| 29 | [Đại Học Kinh Tế Quốc Dân](https://huongnghiep.hocmai.vn/diem-truong/dai-hoc-kinh-te-quoc-dan) | – Hệ chính quy chương trình chuẩn: 15 – 20 triệu đồng/năm học.– Chương trình đặc thù: 40 – 60 triệu đồng/năm học.– Chương trình liên kết quốc tế: khoảng 41-80 triệu đồng/năm học.Lộ trình tăng học phí không quá 10% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ. | Mức học phí năm 2022 – 2023 |